



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	466.313	433.191
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	2.910.795	2.251.582
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	3.937.638	4.163.859
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.937.638	4.163.859
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	152	-
VI. Cho vay khách hàng		27.104.414	24.465.617
1. Cho vay khách hàng	8	27.341.394	24.685.503
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(236.980)	(219.886)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	861.728	2.154.674
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		731.651	1.674.482
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		283.876	636.789
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(153.799)	(156.597)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	14.521	14.521
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.475.493	1.401.126
1. Tài sản cố định hữu hình	12	767.443	689.015
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		960.926	857.203
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(193.483)	(168.188)
3. Tài sản cố định vô hình	13	708.050	712.111
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756.949	756.436
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(48.899)	(44.325)
XI. Bất động sản đầu tư	14	140.995	143.009
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		148.282	148.282
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		(7.287)	(5.273)
XII. Tài sản có khác		2.356.695	2.299.226
1. Các khoản phải thu	15	426.136	410.054
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.527.053	1.542.115
4. Tài sản Có khác	16	405.569	349.120
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	(2.063)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		39.268.744	37.326.805



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		30/06/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	6.945.383	7.028.038
1. Tiền gửi của các TCTD khác		6.780.087	6.863.405
2. Vay các TCTD khác		165.296	164.633
III. Tiền gửi của khách hàng	18	27.936.974	26.124.192
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		744.398	622.978
1. Các khoản lãi, phí phải trả		477.887	480.931
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	266.511	142.047
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		35.626.755	33.775.208
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.641.989	3.551.597
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		313.168	285.244
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.216	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		361.805	300.553
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.268.744	37.326.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35	147.103	78.257
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		5.406	11.059
5. Bảo lãnh khác		141.697	67.198

Lập bảng

Kế toán trưởng

Duy

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
			Quý 2/2018	Quý 2/2017	30/06/2018	30/06/2017
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		777.897	732.199	1.511.716	1.384.868
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(515.388)	(454.395)	(1.035.882)	(886.821)
I	Thu nhập lãi thuần	21	262.509	277.804	475.834	498.047
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.946	12.543	31.055	23.845
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.300)	(1.524)	(5.571)	(2.803)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	12.646	11.019	25.484	21.042
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	769	3.052	3.165	3.329
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	33.251	5.967	76.720	8.042
5	Thu nhập từ hoạt động khác		5.007	20.691	8.735	23.127
6	Chi phí hoạt động khác		(1.941)	(4.028)	(2.846)	(6.517)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	25	3.066	16.663	5.889	16.610
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	-	445	-	445
VIII	Chi phí hoạt động	27	(217.288)	(228.791)	(417.807)	(383.928)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		94.953	86.159	169.285	163.587
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(17.219)	(25.958)	(17.753)	(31.011)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		77.734	60.201	151.532	132.576
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(15.801)	(12.662)	(30.518)	(26.858)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	29	(15.801)	(12.662)	(30.518)	(26.858)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		61.933	47.539	121.014	105.718
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (VND/cổ phiếu)	30			409	357

Lập bảng

Kế toán trưởng

Duy 3

[Signature]

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



[Signature]
Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.526.778	1.276.726
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.038.925)	(877.722)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25.484	13.700
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	94.071	11.371
05. Thu nhập khác	2.491	8.018
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.720	1.912
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(367.602)	(326.137)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(30.765)	(36.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	214.252	71.676
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(300.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	1.278.651	466.639
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(152)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.655.890)	(3.122.806)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(17.644)	(4.521)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(93.876)	(21.920)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(200.928)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(83.318)	1.362.832
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.812.783	2.730.151
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	663	43.782
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	107.356	(10.738)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(17.001)	(14.017)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	545.824	1.000.150

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(83.329)	(87.075)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.403	22.924
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(80.926)	(63.706)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	464.898	936.444
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.848.632	4.291.063
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	1.216	(457)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 31)	7.314.746	5.227.050

Lập bảng

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 17 tháng 07 năm 2018



Trưởng Giám đốc

Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường Upcom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2017: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó chủ tịch
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Trung Việt	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một hội sở chính, 29 chi nhánh và 92 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch).

(g) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/06/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tập đoàn có 2.761 nhân viên (31/12/2017: 2.582 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(h)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(h)(v).

(g) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f) (i) và 3 (f) (ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó. Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để đồng thời ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14 và Thông tư 08. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Bất động sản đầu tư

i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư mà Tập đoàn hiện đang nắm giữ là bất động sản đầu tư cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 36 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) **Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh.

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ Việt Nam ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không hạn chế

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) **Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(u) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(v) **Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) **Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi

của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/06/2018	31/12/2017
Tiền mặt bằng VND	423.679	361.987
Tiền mặt bằng ngoại tệ	42.634	71.204
Tổng cộng	466.313	433.191

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	2.910.795	2.251.582

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.823	33.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	240.515	317.802
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.574.700	2.736.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.090.600	1.076.400
Tổng cộng	3.937.638	4.163.859

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30/06/2018	31/12/2017
	152	-

8. Cho vay khách hàng	30/06/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.228.445	24.575.774
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	105.341	100.721
Các khoản trả thay khách hàng	7.608	9.008
Tổng cộng	27.341.394	24.685.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/06/2018	31/12/2017
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	26.947.894	24.366.385
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	153.667	112.008
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	60.252	33.115
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	33.262	23.136
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	146.319	150.859
Tổng cộng	27.341.394	24.685.503
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/06/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	15.295.054	11.516.015
Nợ trung hạn	5.346.934	6.658.546
Nợ dài hạn	6.699.406	6.510.942
Tổng cộng	27.341.394	24.685.503
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	30/06/2018	31/12/2017
Hộ kinh doanh và cá nhân	18.906.417	17.227.884
Công ty TNHH	3.886.266	4.926.419
Công ty cổ phần	4.422.856	2.387.478
Doanh nghiệp tư nhân	125.855	143.722
Tổng cộng	27.341.394	24.685.503
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/06/2018	31/12/2017
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.624.415	5.319.804
Khai khoáng	1.150	1.150
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88.438	298.329
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	3.955	9.309
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.800	1.575
Xây dựng	1.683.280	996.083
Bán buôn và bán lẻ	1.899.955	2.095.745
Vận tải kho bãi	298.415	215.068
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	313.802	350.044
Thông tin và truyền thông	1.901	2.457
Hoạt động đầu tư	2.352.241	2.661.241
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.263.212	2.489.589
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
Giáo dục và đào tạo	13.268	2.971
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	142.059	145.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.306	7.404
Hoạt động dịch vụ khác	4.601.196	4.260.648
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	7.048.887	5.828.269
Tổng cộng	27.341.394	24.685.503
9. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/06/2018	31/12/2017
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	196.741	180.176
Dự phòng cụ thể (ii)	40.239	39.710
Tổng cộng	236.980	219.886
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Số dư đầu kỳ	180.176	134.964
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	16.565	27.068
Số dư cuối kỳ	196.741	162.032
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Số dư đầu kỳ	39.710	34.826
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	528	222
Số dư cuối kỳ	40.239	35.048
10. Chứng khoán đầu tư	30/06/2018	31/12/2017
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	500.138	1.152.286
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	231.513	522.196
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	(29.258)	(15.073)
	702.393	1.659.409
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	61.118	266.426
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	222.758	370.363
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(124.541)	(141.524)
	159.335	495.265
Tổng cộng	861.728	2.154.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

(i) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB") và cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB").

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Số dư đầu kỳ	15.073	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	29.258	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(15.073)	-
Số dư cuối kỳ	29.258	-

(iii) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Số dư đầu kỳ	141.524	128.199
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	660	3.721
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.643)	(4.521)
Số dư cuối kỳ	124.541	127.399

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2018	31/12/2017
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14.521	14.521
Tổng cộng	14.521	14.521

Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại các doanh nghiệp khác

Tên doanh nghiệp	30/06/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		14.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	578.017	164.456	93.926	10.947	9.857	857.203
Tăng trong kỳ	578	-	-	-	-	578
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	88.810	13.041	3.746	-	-	105.597
Thanh lý	-	(89)	(2.297)	(67)	-	(2.453)
Số dư cuối kỳ	667.405	177.408	95.375	10.881	9.857	960.926
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.485	58.669	45.257	7.449	6.328	168.188
Khấu hao trong kỳ	12.486	7.516	4.674	442	904	26.022
Thanh lý	-	-	(727)	-	-	(727)
Phân loại lại	(16)	16	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.955	66.201	49.204	7.891	7.232	193.483
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	527.532	105.787	48.669	3.498	3.529	689.015
Số dư cuối kỳ	604.450	111.207	46.171	2.990	2.625	767.443

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	687.916	62.176	6.344	756.436
- Chuyển từ XDCB dở dang	351	-	162	513
Số dư cuối kỳ	688.267	62.176	6.506	756.949
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.459	37.445	4.421	44.325
- Khấu hao trong kỳ	330	3.810	434	4.574
Số dư cuối kỳ	2.789	41.255	4.855	48.899
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	685.457	24.731	1.923	712.111
Số dư cuối kỳ	685.478	20.921	1.651	708.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Bất động sản đầu tư			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	144.500	3.782	148.282
Số dư cuối kỳ	144.500	3.782	148.282
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.138	135	5.273
Khấu hao trong kỳ	1.963	51	2.014
Số dư cuối kỳ	7.101	186	7.287
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	139.362	3.647	143.009
Số dư cuối kỳ	137.399	3.596	140.995
15. Các khoản phải thu			
	30/06/2018	31/12/2017	
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	237.350	280.143	
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822	
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	15.767	11.226	
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	23.479	22.861	
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	20.405	15.203	
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	26.877	25.079	
Khoản phải thu từ giao dịch thẻ Visa	67.536	34.339	
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.296	2.243	
Phải thu khác	28.604	15.138	
Cộng	426.136	410.054	
(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ			
	30/06/2018	31/12/2017	
Số dư đầu kỳ	280.144	549.869	
Tăng trong kỳ	82.751	159.716	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(105.597)	(151.752)	
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(513)	(32.502)	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(208.079)	
Chuyển sang tài sản cố khác	(3.842)	(9.071)	
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(14.623)	(25.378)	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(970)	(2.660)	
Số dư cuối kỳ	237.350	280.143	
Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang			
	30/06/2018	31/12/2017	
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	207.854	262.744	
Máy móc thiết bị	10.332	696	
Phần mềm máy vi tính	19.164	16.703	
Cộng	237.350	280.143	
16. Tài sản cố khác			
	30/06/2018	31/12/2017	
Chi phí chờ phân bổ	263.005	209.616	
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	11.347	7.286	
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.489	327	
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	35.579	28.855	
Tài sản cố khác	94.149	103.036	
Cộng	405.569	349.120	
17. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
	30/06/2018	31/12/2017	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.380	5.832	
Tiền gửi có kỳ hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.731.803	5.534.498	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.030.904	1.323.075
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	164.231	163.593
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.065	1.040
Cộng	<u>6.945.383</u>	<u>7.028.038</u>
18. Tiền gửi của khách hàng	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	819.462	765.029
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.639	1.304
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	881.644	898.096
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	3.537	9.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.914	13.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	26.050.619	24.194.459
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	151.022	233.491
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.125	6.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	12	2.015
Tổng cộng	<u>27.936.974</u>	<u>26.124.192</u>
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi của cá nhân	26.777.311	24.842.780
Công ty cổ phần	461.179	628.595
Công ty trách nhiệm hữu hạn	313.650	302.988
Doanh nghiệp tư nhân	799	763
Khác	384.035	349.066
Tổng cộng	<u>27.936.974</u>	<u>26.124.192</u>
19. Các khoản nợ khác	30/06/2018	31/12/2017
Phải trả công nhân viên	19.616	7
Các khoản thuế phải nộp (i)	21.880	21.694
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	16.254	1.416
Các khoản chờ thanh toán khác	87.977	32.511
Các khoản chờ thu nợ vay thẻ Visa của khách hàng	72.250	59.025
Chuyển tiền phải trả	4.045	5.150
Phải trả khác	44.489	22.244
Tổng cộng	<u>266.511</u>	<u>142.047</u>
(i) Các khoản thuế phải nộp	30/06/2018	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng	875	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.798	19.045
Thuế thu nhập cá nhân	2.207	2.087
Tổng cộng	<u>21.880</u>	<u>21.694</u>
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Số dư đầu kỳ	1.416	1.900
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 20)	31.839	13.279
Sử dụng trong kỳ	(17.001)	(14.017)
Số dư cuối kỳ	<u>16.254</u>	<u>1.162</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

<i>(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i>	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	(34.200)	92.011	193.230	3	-	300.553	3.551.597
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	121.014	121.014
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.308	18.616	-	-	(27.924)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	1.216	-	1.216
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(31.839)	(31.839)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	3.000.000	(34.200)	101.319	211.846	3	1.216	361.805	3.641.989

<i>(ii) Vốn điều lệ</i>	30/06/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	57.797	52.336
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.422.178	1.281.681
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán nợ	28.216	49.617
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.098	861
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.427	373
	<u>1.511.716</u>	<u>1.384.868</u>
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(5.233)	(10.580)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(964.353)	(827.612)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(66.296)	(48.629)
	<u>(1.035.882)</u>	<u>(886.821)</u>
Tổng cộng	475.834	498.047

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	10.212	5.755
Thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	9.916	11.815
Thu từ dịch vụ thẩm định	10.341	5.849
Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý	530	373
Thu khác về dịch vụ	56	53
	<u>31.055</u>	<u>23.845</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(3.727)	(1.802)
Chi dịch vụ khác	(1.844)	(1.001)
	<u>(5.571)</u>	<u>(2.803)</u>
Tổng cộng	25.484	21.042

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.176	8.676
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.589)	(5.347)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.422)	-
Tổng cộng	3.165	3.329

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	90.905	8.042
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	(29.258)	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	15.073	-
Tổng cộng	76.720	8.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	30/06/2017
25. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập khác		
Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	678	6.680
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	2.720	1.912
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	2.016	9.168
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	2.206
Thu khác	3.321	3.161
	<u>8.735</u>	<u>23.127</u>
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(1.231)	(5.510)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(1.615)	(1.007)
	<u>(2.846)</u>	<u>(6.517)</u>
Tổng cộng	<u>5.889</u>	<u>16.610</u>
26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	-	445
27. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.432	9.377
2. Chi phí nhân viên	235.709	212.672
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	207.469	187.794
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	16.995	14.921
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	11.245	9.957
3. Chi về tài sản	88.263	83.546
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	32.740	31.005
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	26.891	26.722
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	18.986	17.577
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	9.448	8.006
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	198	236
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	64.967	60.099
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	14.210	14.524
<i>Công tác phí</i>	1.836	1.712
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	14.469	13.264
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	10.729	11.061
<i>Chi phí đào tạo</i>	554	278
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	19.461	16.010
<i>Khác</i>	3.708	3.250
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	18.436	16.171
6. Chi phí dự phòng khác	-	2.063
Tổng cộng	<u>417.807</u>	<u>383.928</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9(i))	16.565	27.068
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii))	528	222
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 10(iii))	660	3.721
Tổng cộng	17.753	31.011
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	151.532	132.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	30.306	26.515
Thu nhập không bị tính thuế	-	(89)
Chi phí không được trừ	212	205
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	413
Ưu đãi thuế	-	(186)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.518	26.858
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	121.014	105.718
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	296.200.000	296.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	409	357
31. Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	466.313	449.944
Tiền gửi tại NHNNVN	2.910.795	1.012.340
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	272.338	528.102
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.665.300	3.236.664
Tổng cộng	7.314.746	5.227.050
32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2018	30/06/2017
I. Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ (người)	2.671	2.451
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong kỳ		
1. Lương và thu nhập khác	190.468	176.817
2. Thưởng	17.001	10.977
3. Tổng thu nhập (1+2)	207.469	187.794
4. Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên	71	72
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	78	77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	562	2.733	(2.420)	875
Thuế TNDN	19.045	30.518	(30.765)	18.798
Các loại thuế khác	2.087	6.994	(6.874)	2.207
Tổng cộng	21.694	40.245	(40.059)	21.880

34. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo

	30/06/2018	31/12/2017
Bất động sản	39.339.356	34.995.209
Máy móc và thiết bị	133.520	133.971
Phương tiện vận tải	940.489	893.811
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.183.299	1.465.401
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	4.063.256	4.312.417
Sổ tiết kiệm	2.764.575	2.823.671
Hàng tồn kho	5.672	20.975
Khác	427.283	224.560
Tổng	49.857.450	44.870.015

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 30/06/2018	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.727	(1.321)	5.406
Bảo lãnh khác	147.401	(5.704)	141.697
	154.128	(7.025)	147.103
Ngày 31/12/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lãnh khác	69.185	(1.987)	67.198
	87.143	(8.886)	78.257

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 30/06/2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	34.189.827	34.882.357	154.128	-	1.015.527

Ngày 31/12/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
	31.100.944	33.152.230	87.143	-	2.311.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

37. Rủi ro thị trường

37.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	466.313	-	-	-	-	466.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.910.795	-	-	-	-	2.910.795
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.891.198	2.046.440	-	-	-	3.937.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	152	-	-	-	-	152
Cho vay khách hàng (*)	239.833	153.667	3.238.386	2.389.417	9.669.149	5.231.179	6.419.763	27.341.394
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	82.139	701.875	231.513	1.015.527
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	14.521	14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	855.473	761.015	1.616.488
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.527.053	49.009	345.673	437.023	-	2.358.758
Tổng Tài sản	239.833	153.667	10.033.897	4.484.866	10.096.961	7.225.550	7.426.812	39.661.586
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.651.370	4.126.716	47.875	110.755	8.667	6.945.383
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.235.150	6.789.494	11.735.278	1.176.391	661	27.936.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	744.398	-	-	-	-	744.398
Tổng Nợ phải trả	-	-	11.630.918	10.916.210	11.783.153	1.287.146	9.328	35.626.755
Mức chênh thanh khoản ròng	239.833	153.667	(1.597.021)	(6.431.344)	(1.686.192)	5.938.404	7.417.484	4.034.831

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

37.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	466.313	-	-	-	-	-	-	466.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	581.048	2.329.747	-	-	-	-	-	2.910.795
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.232.298	2.705.340	-	-	-	-	3.937.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	152	-	-	-	-	-	152
Cho vay khách hàng (*)	393.500	-	1.294.389	455.002	1.403.246	10.112.873	13.682.384	-	27.341.394
Chứng khoán đầu tư (*)	-	561.256	-	-	-	-	454.271	-	1.015.527
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.521	-	-	-	-	-	-	14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.616.488	-	-	-	-	-	-	1.616.488
Tài sản Có khác (*)	-	2.358.758	-	-	-	-	-	-	2.358.758
Tổng Tài sản	393.500	5.598.384	4.856.586	3.160.342	1.403.246	10.112.873	14.136.655	-	39.661.586
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.251.354	5.442.807	6.611	243.546	1.065	-	6.945.383
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.557.024	2.822.611	6.675.863	2.988.404	9.893.072	-	27.936.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	744.398	-	-	-	-	-	-	744.398
Tổng Nợ phải trả		744.398	6.808.378	8.265.418	6.682.474	3.231.950	9.894.137	-	35.626.755
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	393.500	4.853.986	(1.951.792)	(5.105.076)	(5.279.228)	6.880.923	4.242.518	-	4.034.831
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	393.500	4.853.986	(1.951.792)	(5.105.076)	(5.279.228)	6.880.923	4.242.518	-	4.034.831

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

37.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	423.679	38.222	3.199	1.213	466.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.892.836	17.959			2.910.795
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.606.523	1.321.658	1.842	7.615	3.937.638
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	152				152
Cho vay khách hàng (*)	27.300.761	40.633			27.341.394
Chứng khoán đầu tư (*)	1.015.527				1.015.527
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.616.488				1.616.488
Tài sản Có khác (*)	2.358.758				2.358.758
Tổng Tài sản	38.229.245	1.418.472	5.041	8.828	39.661.586
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.913.414	1.031.969			6.945.383
Tiền gửi của khách hàng	27.762.386	173.787	754	47	27.936.974
Các khoản nợ khác	744.398				744.398
Vốn và các quỹ	3.641.989				3.641.989
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	38.062.187	1.205.756	754	47	39.268.744
Trạng thái tiền tệ nội bảng	167.058	212.716	4.287	8.781	392.842
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	167.058	212.716	4.287	8.781	392.842

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

	Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018				
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	139.673	229.952	1.422.774	(154.998)	1.637.401
1. Doanh thu lãi	138.746	226.169	1.301.799	(154.998)	1.511.716
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	71.634	199.278	1.240.804	-	1.511.716
Doanh thu lãi nội bộ	67.112	26.891	60.995	(154.998)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	759	1.562	28.734	-	31.055
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	168	2.221	92.241	-	94.630
II. Chi phí	(129.656)	(187.559)	(1.305.899)	154.998	(1.468.116)
1. Chi phí lãi	(105.368)	(140.838)	(944.674)	154.998	(1.035.882)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(99.827)	(129.071)	(806.984)	-	(1.035.882)
Chi phí lãi từ nội bộ	(5.541)	(11.767)	(137.690)	154.998	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(521)	(3.190)	(29.029)	-	(32.740)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(23.767)	(43.531)	(332.196)	-	(399.494)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.017	42.393	116.875	-	169.285
Chi phí dự phòng rủi ro	260	(484)	(17.529)	-	(17.753)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	10.277	41.909	99.346	-	151.532

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018				
	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.358.104	3.935.661	33.974.979	-	39.268.744
1. Tiền mặt	37.555	77.220	351.538	-	466.313
2. Tài sản cố định	4.433	257.065	1.354.990	-	1.616.488
3. Tài sản khác	1.316.116	3.601.376	32.268.451	-	37.185.943
IV. Nợ phải trả	2.837.100	4.060.226	28.729.429	-	35.626.755
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.688.587	4.058.265	28.664.005	-	35.410.857
2. Nợ phải trả khác	148.513	1.961	65.424	-	215.898

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng

Lập bảng

Duy 3

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi



Rạch Giá, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 480/NHKL

Rạch Giá, ngày 19 tháng 7 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận hợp nhất lũy kế đến quý 2/2018
so với cùng kỳ năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận hợp nhất lũy kế đến quý 2/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất lũy kế đến quý 2/2018 tăng 15,29 tỷ đồng, tương đương tăng 14,47% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do Ngân hàng TMCP Kiên Long mở rộng quy mô hoạt động (14 đơn vị mới thành lập trong năm 2016 và 2017 đã bắt đầu đi vào hoạt động ổn định). Tổng thu nhập tăng 7,19%, chi phí tăng 4,92% và lợi nhuận sau thuế tăng 14,47% so với cùng kỳ.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 06/2017	Lũy kế đến tháng 06/2018	Tăng/giảm (+/-) tháng 06/2018 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	547.515	586.897	39.382	7,19
1	Thu nhập lãi thuần	498.047	475.834	(22.213)	(4,46)
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21.042	25.288	4.246	20,18
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.329	3.165	(164)	(4,93)
4	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
5	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.042	76.720	68.678	854,00
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	16.610	5.889	(10.721)	(64,55)
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	445	-	(445)	(100,00)
II	Tổng chi phí	414.939	435.365	20.425	4,92
1	Chi phí hoạt động	383.928	417.611	33.683	8,77
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31.011	17.753	(13.258)	(42,75)
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	132.576	151.532	18.956	14,30
IV	Chi phí thuế TNDN	26.858	30.518	3.660	13,63
V	Lợi nhuận sau thuế	105.718	121.014	15.297	14,47

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Lưu: P.HCQT, P.KHTH.

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Trung Việt

7/18